

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2023

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		152.542.202.943	152.033.651.988
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	31.896.371.414	19.953.530.323
1. Tiền	111		31.896.371.414	19.953.530.323
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52.606.428.128	49.265.883.965
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	33.617.734.989	45.096.075.575
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	18.952.160.466	4.486.688.466
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		959.950.291	606.537.542
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(923.417.618)	(923.417.618)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	7	63.849.126.113	75.499.724.963
1. Hàng tồn kho	141		63.849.126.113	77.099.724.963
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(1.600.000.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.190.277.288	7.314.512.737
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10a	1.471.776.889	42.517.679
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.718.500.399	7.271.995.058
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		110.373.150.850	119.242.031.554
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		99.085.132.635	106.302.657.566
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	98.989.396.521	106.195.621.454
- Nguyên giá	222		221.716.495.660	221.197.833.473-

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(122.727.099.139)	(115.002.212.019)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		95.736.114	107.036.112
- Nguyên giá	228		113.000.000	113.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(17.263.886)	(5.963.888)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		653.250.788	279.250.612
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	653.250.788	279.250.612
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.634.767.427	12.660.123.376
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10b	9.734.027.114	11.870.367.029
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		900.740.313	789.756.347
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		262.915.353.793	271.275.683.542
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		38.477.832.384	60.462.488.715
I. Nợ ngắn hạn	310		34.685.790.337	56.530.311.524
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	9.284.928.070	9.934.160.048
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	5.472.777.478	6.225.431.078
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	3.417.864.879	6.020.815.758
4. Phải trả người lao động	314		10.314.202.740	14.498.344.814
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		694.328.076	849.428.560
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	1.851.262.041	1.792.800.721
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	-	13.572.806.922
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.650.427.053	3.636.523.623
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		3.792.042.047	3.932.177.191
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			

7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.468.551.316	3.588.720.416
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	16	323.490.731	343.456.775
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		224.437.521.409	210.813.194.827
I. Vốn chủ sở hữu	410		224.437.521.409	210.813.194.827
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	17,19	71.475.800.000	71.475.800.000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		71.475.800.000	71.475.800.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.962.558.817	15.962.558.817
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		291.290	291.290
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	136.998.871.302	123.374.544.720
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		121.374.544.720	64.008.889.545
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.624.326.582	59.365.655.175
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		262.915.353.793	271.275.683.542

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 07 năm 2023



Nguyễn Ngọc Huyền Trang
Kế toán trưởng/Người lập




Lê Thị Diệu Thi

Tổng giám đốc/Người đại diện pháp luật

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		108.722.341.912	118.882.207.991	199.888.410.520	243.222.815.170
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		204.104.106	175.541.528	1.182.925.444	188.762.024
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	20	108.518.237.806	118.706.666.463	198.705.485.076	243.034.053.146
4. Giá vốn hàng bán	11	21	85.997.854.871	87.056.615.726	159.589.553.179	173.917.124.369
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		22.520.382.935	31.650.050.737	39.115.931.897	69.116.928.777
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	637.553.591	1.271.429.585	1.219.246.380	2.141.582.267
7. Chi phí tài chính	22	23	146.242.578	675.597.002	672.216.902	1.279.710.742
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	23	157.910.218	199.639.795	398.053.387	374.754.518
8. Chi phí bán hàng	25	24	6.145.741.031	7.932.147.789	11.926.605.984	17.400.480.635
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	4.045.402.537	4.109.165.275	8.849.632.547	7.165.684.133
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.820.550.380	20.204.570.256	18.886.722.844	45.412.635.534
11. Thu nhập khác	31	26a	75.358.209	28.930.890	140.355.996	351.287.329
12. Chi phí khác	32	26b	13.422.213	(177.796.186)	102.265.202	187.075.783
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		61.935.996	206.727.076	38.090.794	164.211.546
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		12.882.486.376	20.411.297.332	18.924.813.638	45.576.847.080
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	2.311.768.208	3.421.741.513	3.411.471.022	8.895.904.431
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	27	(89.006.519)	500.502.305	(110.983.966)	316.297.438
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		10.659.724.687	16.489.053.514	15.624.326.582	36.364.645.211
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.491	2.307	2.186	5.088
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.491	2.307	2.186	5.088

Nguyễn Ngọc Huyền Trang
Kế toán trưởng/Người lập


Đồng Tháp, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Le Thị Diệu Thi
Tổng giám đốc/Người đại diện pháp luật

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
			Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18.924.813.638	45.576.847.080
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8.600.653.197	8.329.104.509
- Các khoản dự phòng	03		(1.720.169.100)	1.728.257.444
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	23	(85.397.550)	48.975.488
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.643.967)	12.142.400
- Chi phí lãi vay	06	23	398.053.387	374.754.518
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		26.110.309.605	56.070.081.439
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		19.421.214.692	7.171.459.069
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		13.250.598.850	(11.046.319.933)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải)	11		(6.714.037.026)	(2.778.606.859)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		707.080.705	(7.181.546.697)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(398.053.387)	(353.187.518)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.007.250.876)	(7.783.049.268)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(56.640.738)	(49.170.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		46.313.221.825	34.049.660.233
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(20.892.054.007)	(20.221.115.965)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		60.000.000	277.777.778
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.834.442	2.821.714
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20.828.219.565)	(19.940.516.473)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền thu từ đi vay	33		21.210.963.826	80.426.058.846
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(34.783.770.748)	(93.006.464.081)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.572.806.922)	(12.580.405.235)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		11.912.195.338	1.528.738.525
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3	19.953.530.323	1.696.918.579
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		30.645.753	11.781.805
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		31.896.371.414	3.237.438.909


Nguyễn Ngọc Huyền Trang
Kế toán trưởng/Người lập


 Đồng Tháp, ngày 20 tháng 07 năm 2023
 Lê Thị Diệu Thi
 Tổng giám đốc/Người đại diện pháp luật

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ QUÝ II KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên số 1400469817 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 2 tháng 7 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất ngày 16 tháng 05 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 5 tháng 9 năm 2006 theo Quyết định số 224/QĐ.TTGDHN của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và mua bán thực phẩm: bánh phồng tôm, hủ tiếu, bánh phở;
- Sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến thực phẩm, cho thuê mặt bằng; và
- Sản xuất và mua bán đồ uống có cồn và không cồn.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ kế toán giữa niên độ đối với báo cáo tài chính giữa niên độ không chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty có 1 chi nhánh và 4 xí nghiệp phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh được đặt tại Lầu 4, Tòa nhà TKT, Số 569-571-573, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Xí nghiệp bánh phồng tôm Sa Giang 1 được đặt tại Lô CII-3, Đường số 5, Khu Công nghiệp C, Thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp bánh phồng tôm Sa Giang 2 được đặt tại Lô III-2 và Lô III-3, khu A1, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp Sa Giang 3 tại Lô IV-7, Khu A1, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.
- Xí Nghiệp thực phẩm tại Lô III-4, Khu A1, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ 3 tháng từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25 năm
Máy móc thiết bị	7 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị quản lý	3 năm
Phần mềm kế toán	5 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng và chi phí thiết bị. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của Luật Đất Đai 2003 (ngày 1 tháng 7 năm 2004) được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và bên liên quan.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc (tiếp theo)

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.16 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo Thông tư 200, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo nguyên tắc được trình bày tại Thuyết minh 2.14 và theo các quy định hiện hành có liên quan.

Số dư của khoản dự phòng này được xác định bằng giá trị hiện tại của tổng ước tính chi phí cần thiết để hoàn tất nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính của kỳ báo cáo.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các nhà cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư, mở rộng sản xuất kinh doanh để phát triển Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các nhà cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Quỹ được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên theo chính sách của Công ty và thưởng cho Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát theo mức độ hoàn thành công việc của từng thành viên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho mục đích đặc biệt và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.28 Ước tính kế toán quan trọng

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

3 TIỀN

	30.06.2023	31.12.2022
	VND	VND
Tiền mặt	135,843,375	295.247.614
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31,760,528,039	19.658.282.709
	<u>31,896,371,414</u>	<u>19.953.530.323</u>

4 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>Tại ngày 30.06.2023</u>		<u>Tại ngày 31.12.2022</u>	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	-	-	-	-
	<u> </u>	<u> </u>	<u> </u>	<u> </u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.06.2023	31.12.2022
	VND	VND
Bên thứ ba	29.178.868.912	39.984.262.560
Công Ty TNHH Thương Mại Thực Phẩm Phong Phú	3.712.758.590	3.991.672.219
Vinh Technology Pte Ltd	4.432.605.311	1.399.683.900
Công Ty Cổ Phần Và Thương Mại Sản Xuất Hợp Phát	4.808.095.167	12.322.764.490
Khác	16.225.409.844	22.270.141.951
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	4.438.866.077	5.111.813.015
	33,617,734,989	45.096.075.575

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022. Số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 923.417.618 đồng và 923.417.618 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 7.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.06.2023	31.12.2022
	VND	VND
Bên thứ ba	18.952.160.466	4.486.688.466
Foshan Hony Shine Sum Trading Co. LTD	7.910.175.000	-
Cty TNHH Nam Sơn Hà	10.000.000.000	-
Khác	1.041.985.466	4.486.688.466
Bên liên quan	-	-
	18,952,160,466	4.486.688.466

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

7 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30.06.2023			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Hoo Hing Co.. Ltd	688.534.920	-	(688.534.920)	Trên 3 năm
Trần Văn Hùng	147.011.700	-	(147.011.700)	Trên 3 năm
Khác	87,870,998	-	(87.870.998)	Trên 3 năm
	<u>923.417.618</u>	<u>-</u>	<u>(923.417.618)</u>	
	<u><u>923.417.618</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>(923.417.618)</u></u>	
	31.12.2022			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Hoo Hing Co.. Ltd	688.534.920	-	(688.534.920)	Trên 3 năm
Trần Văn Hùng	147.011.700	-	(147.011.700)	Trên 3 năm
Khác	87.870.998	-	(87.870.998)	Trên 3 năm
	<u>923.417.618</u>	<u>-</u>	<u>(923.417.618)</u>	
	<u><u>923.417.618</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>(923.417.618)</u></u>	

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

8	HÀNG TỒN KHO	30.06.2023		31.12.2022	
		Giá gốc	Dự Phòng	Giá gốc	Dự Phòng
	Thành phẩm	27.425.357.339	-	39.240.118.338	(1.600.000.000)
	Nguyên vật liệu	30.071.818.053	-	32.024.107.128	-
	Hàng gửi đi bán	4.686.833.498	-	3.976.380.645	-
	Công cụ, dụng cụ	1.614.847.933	-	1.758.244.176	-
	Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
	Hàng hóa	50.269.290	-	100.874.676	-
		<u>63.849.126.113</u>	<u>-</u>	<u>77.099.724.963</u>	<u>(1.600.000.000)</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.06.2023 VND	31.12.2022 VND
Phí sử dụng hạ tầng, tiền thuê đất	1.324.590.248	-
Công cụ, dụng cụ	70.405.520	18.102.020
Khác	76.781.121	24.415.659
	<u>1.471.776.889</u>	<u>42.517.679</u>

(b) Dài hạn

	30.06.2023 VND	31.12.2022 VND
Quyền sử dụng đất (*)	5.254.557.852	5.331.401.016
Công cụ, dụng cụ	1.299.717.759	1.343.423.802
Khác	3.179.751.503	5.195.542.211
	<u>9.734.027.114</u>	<u>11.870.367.029</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.06.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	11.870.367.029	8.320.663.379
Tăng	829.318.390	8.293.267.422
Phân bổ trong kỳ/năm	<u>(2.965.658.305)</u>	<u>(4.743.563.772)</u>
Số dư cuối kỳ/năm	<u>9.734.027.114</u>	<u>11.870.367.029</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 giá trị ghi sổ của chi phí trả trước dài hạn liên quan đến quyền sử dụng đất dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 3.921.518.928đ (tại 31 tháng 12 năm 2022 là 3.975.194.934)

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

10a TSCĐ HỮU HÌNH

	Nhà cửa. vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	99.653.362.395	113.827.820.476	7.678.141.511	38.509.091	221.197.833.473
Mua trong năm	742.826.901	628.179.840	-	-	1.371.006.741
Chuyển từ chi phí XDCB dở dang (Thuyết minh 11)	-	68.312.000	-	-	68.312.000
Thanh lý, nhượng bán		(920.656.555)			(920.656.555)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023	100.396.189.296	113.603.655.761	7.678.141.511	38.509.091	221.716.495.659
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	53.398.245.636	58.158.181.976	3.425.032.286	20.752.121	115.002.212.019
Khấu hao trong kỳ Thanh lý, nhượng bán	3.153.982.075	5.152.196.256 (864.466.080)	276.756.686	6.418.182	8.589.353.199 (864,466,080)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023	56.552.227.711	62.445.912.152	3.701.788.972	27.170.303	122.727.099.138
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	46.255.116.759	55.669.638.500	4.253.109.225	17.756.970	106.195.621.454
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023	43.843.961.585	51.157.743.609	3.976.352.539	11.338.788	98.989.396.521

* Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023. Công ty đang thế chấp một số TSCĐ hữu hình có giá trị còn lại là: 7.943.691.023 đồng cho Ngân hàng TMCP Ngoại Thương CN Đồng Tháp.

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn giá trị sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 33.430.134.545 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG
10b TSCĐ VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Chương trình phần mềm VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá	-	-	-
Số đầu kỳ	-	113.000.000	113.000.000
Mua trong kỳ	-	-	-
Nhận góp vốn	-	-	-
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-
Số cuối kỳ	-	113.000.000	113.000.000
Khấu hao lũy kế	-	-	-
Số đầu kỳ	-	5.963.888	5.963.888
Khấu hao trong kỳ	-	11.299.998	11.299.998
Số cuối kỳ	-	17.263.886	17.263.886
Giá trị còn lại	-	-	-
Số đầu kỳ	-	107.036.112	107.036.112
Số cuối kỳ	-	95.736.114	95.736.114

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.06.2023 VND	31.12.2022 VND
Máy móc thiết bị	386.018.077	79.877.901
Cải tạo nhà xưởng	-	-
Khác	267.232.711	199.372.711
	<u>653.250.788</u>	<u>279.250.612</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 06 tháng kết thức ngày 30.06.2023 VND	Năm tài chính kết thức ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	279.250.612	1.003.028.611
Tăng	442.312.176	27.412.622.586
Chuyển sang TSCĐ (Thuyết minh 10)	(68.312.000)	(28.136.400.585)
Chuyển sang chi phí trả trước	-	-
Chuyển khác	-	-
	<u>653.250.788</u>	<u>279.250.612</u>

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Tại ngày 30.06.2023</u>		<u>Tại ngày 31.12.2022</u>	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	9.204.138.694	9.204.138.694	9.866.409.439	9.866.409.439
Công ty TNHH MTV Định Khuê	1.760.000.000	1.760.000.000	-	-
CTy TNHH Tú Trinh Food	1.390.770.000	1.390.770.000	2.413.962.000	2.413.962.000
Khác	6.053.368.694	6.053.368.694	7.452.447.439	7.452.447.439
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	80.789.376	80.789.376	67.750.609	67.750.609
	<u>9.284.928.070</u>	<u>9.284.928.070</u>	<u>9.934.160.048</u>	<u>9.934.160.048</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG**Mẫu số B 09a – DN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022. Công ty không có các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán.

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.06.2023	31.12.2022
	VND	VND
Bên thứ ba	5.472.777.478	6.225.431.078
Igm Corporation	581.904.600	19.774.271
The Trade Limited	952.150.262	17.463.188
Hi-Rise International Ltd	1.045.339.404	1.045.470.556
Khác	2.893.383.212	5.142.723.063
Bên liên quan (Thuyết minh)	-	-
	5.472.777.478	6.225.431.078

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ/Hoàn VND	Cần trừ VND	Tại ngày 30.06.2023 VND
a) Phải nộp					
Thuế GTGT	-	6.923.643.119	-	(6.923.643.119)	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	23.415.050	(23.415.050)	-	-
Thuế TNDN	5.993.407.733	3.411.471.022	(6.007.250.876)	-	3.397.627.879
Thuế thu nhập cá nhân	27.408.025	656.637.177	(663.808.202)	-	20.237.000
Các loại thuế khác	-	81.883.266	(81.883.266)	-	-
	6.020.815.758	11.097.049.634	(6.776.357.394)	(6.923.643.119)	3.417.864.879
b) Phải thu					
Thuế GTGT đầu vào	7.271.995.058	7.928.580.502	(5.558.432.042)	(6.923.643.119)	2.718.500.399

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022. Số dư lần lượt thể hiện số tiền lương, tiền thưởng trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023; và tiền lương, tiền thưởng trong năm 2022 phải trả cho nhân viên của Công ty.

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.06.2023	31.12.2022
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.164.034.513	1.161.514.383
Bảo hiểm xã hội	11.183.870	-
Kinh phí công đoàn	164.794.398	165.408.710
Khác	511.249.260	465.877.628
	<hr/>	<hr/>
	1.851.262.041	1.792.800.721
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

17 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 30.06.2023 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	13.572.806.922	21.210.963.826	34.783.770.748	-	-
Bên liên quan (Thuyết minh 34)	-	-	-	-	-
	<u>13.572.806.922</u>	<u>21.210.963.826</u>	<u>34.783.770.748</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay được trình bày như sau:

Bên cho vay	Hợp đồng số	30.06.2023 VND	Hạn mức VND	Thời gian đáo hạn	Mục đích vay	Lãi suất/năm (%)	Tài sản thế chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	81/2022/VCB.ĐT-CRC82/2022/VCB.ĐT-CRC	0	50.000.000.000 đồng và/hoặc Đô la Mỹ tương đương	3 tháng kể từ ngày giải ngân theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động để thanh toán các chi phí sản xuất kinh doanh thực phẩm các loại	Theo từng giấy nhận nợ	- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CU 706614 (thửa đất số 20). - Công trình nhà máy bánh phồng tôm Sa Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

18 QUỸ KHEN THƯỞNG. PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 30.06.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	3.636.523.623	3.784.943.487
Tăng	2.000.000.000	-
Sử dụng	(1.986.096.570)	(148.419.864)
Số dư cuối kỳ/năm	3.650.427.053	3.636.523.623

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	30.06.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí hoàn nguyên môi trường	2.009.779.151	2.009.779.151
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.458.772.165	1.578.941.265
	3.468.551.316	3.588.720.416

20 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

	30.06.2023 VND	31.12.2022 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	900.740.313	789.756.347

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại, không bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.06.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	789.756.347	1.115.779.146
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 31)	110.983.966	(326.022.799)
Số dư cuối kỳ/năm	900.740.313	789.756.347

20 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của dự phòng trợ cấp thôi việc, dự phòng hoàn nguyên môi trường và các chênh lệch khác.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

21 VỐN GÓP CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Tại ngày 31.03.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Cổ phiếu phổ thông		Cổ phiếu phổ thông	
Số lượng cổ phiếu đăng ký	7.147.580		7.147.580	
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	7.147.580		7.147.580	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.147.580		7.147.580	

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Vốn điều lệ		Vốn đã góp VND
	VND	%	
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	54.833.270.000	76,72	54.833.270.000
Bà Trần Thị Thanh Thúy	5.851.000.000	8,19	5.851.000.000
Phạm Thanh Hùng	2.380.580.000	3,33	2.380.580.000
Phạm Hồng Thịnh	2.338.390.000	3,27	2.338.390.000
Đỗ Quỳnh Anh	980.000.000	1,37	980.000.000
Các cổ đông khác	5.092.560.000	7,12	5.092.560.000
	71.475.800.000	100	71.475.800.000

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu	Tổng cộng VND
		phổ thông VND	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022.			
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022			
và tại ngày 31 tháng 03 năm 2023	7.147.580	71.475.800.000	71.475.800.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	71.475.800.000	15.962.558.817	291.290	64.008.889.545	151.447.539.652
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	59.365.655.175	59.365.655.175
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Hủy chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	71.475.800.000	15.962.558.817	291.290	123.374.544.720	210.813.194.827
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	15.624.326.582	15.624.326.582
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Hủy chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.000.000.000)-	(2.000.000.000)-
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023	71.475.800.000	15.962.558.817	291.290	136.998.871.302	224.437.521.409

23 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ 06 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2023	30.06.2022
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	15.624.326.582	36.364.645.211
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	7.147.580	7.147.580
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	2.186	5.088

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong kỳ. Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này, nên lãi suy giảm cơ bản trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(a) Ngoại tệ các loại

	31.03.2023	31.12.2022
Đô la Mỹ (“USD”)	835.476,46	791.636,57
Euro (“EUR”)	547,11	1.673,77
Đô la Úc (“AUD”)	100,00	100

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể thu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 35.

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Kỳ 06 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2023 VND	30.06.2022 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	199.045.006.733	242.322.540.939
Doanh thu bán phụ phẩm, phế liệu	710.654.117	835.690.020
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	132.749.670	64.584.211
	199.888.410.520	243.222.815.170
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	773.176.240	19.830.744
Giảm giá hàng bán	225.108.000	18.124.450
Hàng bán bị trả lại	184.641.204	150.806.830
	1.182.925.444	188.762.024
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	197.862.081.289	242.133.778.915
Doanh thu bán phụ phẩm, phế liệu	710.654.117	835.690.020
Doanh thu thuần về bán hàng hóa, vật tư	132.749.670	64.584.211
	198.705.485.076	243.034.053.146

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2023 VND	30.06.2022 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	159.569.635.911	171.846.572.709
Giá vốn của hàng hóa, vật tư đã bán	19.917.268	70.551.660
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	2.000.000.000
	159.589.553.179	173.917.124.369

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 06 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2023 VND	30.06.2022 VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	3.834.442	2.821.714
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.130.014.388	2.138.760.553
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	85.397.550	-
	<u>1.219.246.380</u>	<u>2.141.582.267</u>

28 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 06 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2023 VND	30.06.2022 VND
Lãi tiền vay	398.053.387	374.754.518
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	274.163.515	855.980.736
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	48.975.488
Chi phí tài chính khác	-	-
	<u>672.216.902</u>	<u>1.279.710.742</u>

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 03 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2023 VND	30.06.2022 VND
Chi phí vận chuyển	5.789.111.178	13.152.918.167
Chi phí môi giới	139.176.904	220.673.636
Chi phí nhân viên	1.698.633.498	1.106.175.332
Chi phí quảng cáo	488.870.651	320.877.653
Khác	3.810.813.753	2.599.835.847
	<u>11.926.605.984</u>	<u>17.400.480.635</u>

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 06 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2023 VND	30.06.2022 VND
Chi phí nhân viên	4.453.538.354	4.048.843.391
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	850.979.082	491.513.180
Chi phí dự phòng	-	14.617.281
Chi phí khấu hao	62.234.094	35.345.457
Chi phí khác	3.482.881.017	2.575.364.824
	8.849.632.547	7.165.684.133

31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% theo quy định của các luật thuế hiện hành như sau:

	Kỳ 06 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2023 VND	30.06.2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	18.924.813.638	45.576.847.080
Thuế tính ở thuế suất 20%	3.784.962.728	9.115.369.416
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế		
Chi phí không được khấu trừ	117.548.626	96.832.453
Chi phí thuế TNDN chưa miễn giảm	3.902.511.354	9.212.201.869
Thuế TNDN được miễn do ưu đãi	602.024.298	0
Chi phí thuế TNDN	3.300.487.056	9.212.201.869
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
Thuế TNDN - hiện hành	3.411.471.022	8.895.904.431
Thuế TNDN - hoãn lại	(110.983.966)	316.297.438
	3.300.487.056	9.212.201.869

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 06 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2023 VND	30.06.2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	103.027.075.855	118.226.498.092
Chi phí nhân viên	41.703.063.477	39.315.115.901
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.148.645.970	8.259.513.538
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.699.863.667	29.634.765.670
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	2.000.000.000
Chi phí khác	23.573.516.740	7.284.997.528
	<u><u>184.152.165.709</u></u>	<u><u>204.720.890.729</u></u>

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu. Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

	Kỳ 06 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2023 VND	30.06.2022 VND
Doanh thu xuất khẩu	130.773.371.108	170.482.595.184
Doanh thu trong nước	67.932.113.968	72.551.457.962
Doanh thu thuần	<u><u>198.705.485.076</u></u>	<u><u>243.034.053.146</u></u>

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất bán phồng tôm các loại và các sản phẩm từ gạo, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

Công ty được kiểm soát bởi công ty mẹ do chiếm 76.72% vốn cổ phần của Công ty. Công ty mẹ cũng là công ty mẹ cao nhất.

Công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	Công ty mẹ
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty TNHH TM Thực phẩm Phong Phú	Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị
Công Ty TNHH Mai Thiên Thanh	Công ty liên kết
Công ty TNHH SX giống cá tra Vĩnh Hoàn	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Ông Phạm Thanh Hùng	Thành viên Hội đồng Quản trị
Bà Lê Thị Diệu Thi	Thành viên Hội đồng Quản trị

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Trong kỳ, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 06 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2023	30.06.2022
	VND	VND
<i>i) Doanh thu bán hàng</i>		
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	505.332.393	89.870.381
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	36.561.833	145.880.001
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	16.321.805	30.735.567
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	4.943.354	9.989.915
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức		2.041.667
Công Ty TNHH CB Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	1.346.952	2.690.609.997
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	7.049.636	15.891.462
Công ty TNHH Nông Sản Thực Phẩm Thành Ngọc	14.213.502	2.223.869
Phạm Thanh Hùng (Cửa hàng Sa Giang)	15.209.073.587	13.329.716.620
Công ty TNHH TM Thực phẩm Phong Phú	7.297.371.296	8.571.288.640
Công ty TNHH SX giống cá tra Vĩnh Hoàn	1.756.221	-
Bà Lê Thị Diệu Thi	-	2.236.326
	23.093.970.579	24.890.484.445

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

ii) Mua hàng hóa

Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	-	72.919.583
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	442.096.937	714.088.000
Công ty TNHH Chế Biến Thực Phẩm XK Vạn Đức Tiền Giang	58.068.177	2.238.729.091
Công ty TNHH TM Thực phẩm Phong Phú	3.240.000	-
Công ty TNHH Nông Sản Thực Phẩm Thành Ngọc	-	-
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	49.172.100	3.850.000
	<u>552.577.214</u>	<u>3.029.586.674</u>

iii) Bán tài sản cố định (bán công cụ dụng cụ)

	-	-
	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

iv) Vay

Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	-	18.500.000.000
	<u>-</u>	<u>18.500.000.000</u>

v) Trả nợ vay

Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn		15.000.000.000
	<u></u>	<u>15.000.000.000</u>

vi) Chi phí lãi vay

Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	-	111.193.000
	<u>-</u>	<u>111.193.000</u>

34 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 06 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2023	30.06.2022
	VND	VND
vi) Lãi vay đã trả		
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	-	89.626.000
	<u>-</u>	<u>89.626.000</u>
vii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	3.030.534.843	1.799.881.398
	<u>3.030.534.843</u>	<u>1.799.881.398</u>

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.06.2023 VND	30.06.2022 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	85.930.347	-
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	-	-
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	315.000	5.455.949
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	-	1.108.400
Công ty TNHH Chế Biến Thực Phẩm XK Vạn Đức Tiền Giang	-	78.111.000
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	-	10.477.440
Công ty TNHH Nông Sản Thực Phẩm Thành Ngọc Phạm Thanh Hùng	639.862.140	889.931.969
Công ty TNHH TM Thực phẩm Phong Phú	3.712.758.590	2.938.438.914
	4.438.866.077	3.924.092.951
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Công ty CP Vĩnh Hoàn	-	21.567.000
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	17.789.376	74.000.000
Công ty TNHH Chế Biến Thực Phẩm XK Vạn Đức Tiền Giang	63.000.000	731.091.600
Công ty TNHH Nông Sản Thực Phẩm Thành Ngọc	-	-
Công ty TNHH TM Thực phẩm Phong Phú	-	-
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	-	-
	80.789.376	826.658.600
Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 17)		
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	-	-

35 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang. Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.06.2023 VND	31.12.2022 VND
Dưới 1 năm	3.280.483.305	3.185.927.493
Từ 1 đến 5 năm	12.635.026.018	12.625.489.704
Trên 5 năm	76.993.562.273	78.522.941.186
Tổng cộng	92.909.071.596	94.334.358.383

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê duyệt để phát hành ngày 20 tháng 07 năm 2023.



Nguyễn Ngọc Huyền Trang
Kế toán trưởng và Người lập



Lê Thị Diệu Thi
Tổng Giám đốc